

PHỤ LỤC I

Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào (điểm sàn xét tuyển) đại học, cao đẳng chính quy theo phương thức kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025

1. Điểm sàn xét tuyển các ngành đào tạo giáo viên

TT	Ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	NDV	Tổ hợp	Các môn trong tổ hợp	Ghi chú
1	51140201	Giáo dục Mầm non (CĐ)	30	16,5	C14	Ngữ văn, Toán, GDCD	
					C19	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	
					C20	Ngữ văn, Địa lí, GDCD	
					X01	Toán, Ngữ văn, GDKT&PL	
					X70	Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL	
					X74	Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL	
					M00	Ngữ văn, Toán, NK GDMN	
					M05	Ngữ văn, Lịch sử, NK GDMN	
2	7140201	Giáo dục Mầm non	415	19	C14	Ngữ văn, Toán, GDCD	
					C19	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	
					C20	Ngữ văn, Địa lí, GDCD	
					X01	Toán, Ngữ văn, GDKT&PL	
					X70	Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL	
					X74	Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL	
					M00	Ngữ văn, Toán, NK GDMN	
					M05	Ngữ văn, Lịch sử, NK GDMN	
3	7140202	Giáo dục Tiểu học	711	19	B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn	
					C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	
					C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	
					C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	
					D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
4	7140204	Giáo dục Công dân	33	19	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
					C14	Ngữ văn, Toán, GDCD	
					C19	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	
					C20	Ngữ văn, Địa lí, GDCD	
					X01	Toán, Ngữ văn, GDKT&PL	
					X70	Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL	
					X74	Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL	
					D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
5	7140205	Giáo dục Chính trị	20	19	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	
					C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
					C14	Ngữ văn, Toán, GDCD	
					C19	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	
					C20	Ngữ văn, Địa lí, GDCD	
					X01	Toán, Ngữ văn, GDKT&PL	
					X70	Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL	
					X74	Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL	
6	7140206	Giáo dục Thể chất	108	18	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
					D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	
					T00	Toán, Sinh học, NK TĐTT	
					T01	Ngữ văn, Toán, NK TĐTT	
					T02	Ngữ văn, Sinh học, NK TĐTT	
					T03	Ngữ văn, Địa lí, NK TĐTT	
					T05	Ngữ văn, GDCD, NK TĐTT	
					T06	Toán, Địa lí, NK TĐTT	
					T15	Ngữ văn, GDKT&PL, NK TĐTT	

TT	Ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	NDV	Tổ hợp	Các môn trong tổ hợp	Ghi chú
7	7140209	Sư phạm Toán học Có 02 chuyên ngành: - Chương trình đại trà - Chương trình toán tiếng Anh	100	19	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
					A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
					A02	Toán, Vật lí, Sinh học	
					C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	
					C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học	
					D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
8	7140210	Sư phạm Tin học	190	19	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
					A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
					C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	
					D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
					X02	Toán, Ngữ văn, Tin học	
					X06	Toán, Vật lí, Tin học	
9	7140211	Sư phạm Vật lý	50	19	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
					A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
					A02	Toán, Vật lí, Sinh học	
					C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	
					X07	Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp	
					X06	Toán, Vật lí, Tin học	
10	7140212	Sư phạm Hóa học	30	19	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
					B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
					C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học	
					D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	
					X11	Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp	
					X10	Toán, Hóa học, Tin học	
11	7140213	Sư phạm Sinh học	30	19	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	
					B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
					B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn	
					D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
					X16	Toán, Sinh học, Công nghệ NN	
					X14	Toán, Sinh học, Tin học	
12	7140217	Sư phạm Ngữ văn	100	19	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
					C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	
					C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	
					C19	Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT	
					C20	Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT	
					X70	Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT&PL	
					X74	Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT&PL	
					D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	
					D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	
13	7140218	Sư phạm Lịch sử	25	19	A07	Toán, Lịch sử, Địa lí	
					C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
					C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	
					C19	Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT	
					X70	Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT&PL	
					D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	
					D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	
14	7140219	Sư phạm Địa lí	60	19	A07	Toán, Lịch sử, Địa lí	
					C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
					C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	
					C20	Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT	
					X74	Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT&PL	
					D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	
					D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	

TT	Ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	NDV	Tổ hợp	Các môn trong tổ hợp	Ghi chú
15	7140221	Sư phạm Âm nhạc	100	18	N00	Ngữ văn, Hát, Thảm âm-Tiết tấu	
					N01	Toán, Hát, Thảm âm-Tiết tấu	
16	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	100	18	H00	Ngữ văn, Trang trí, Hình họa	
					H07	Toán, Trang trí, Hình họa	
17	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	300	19	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
					D13	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Anh	
					D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	
					D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	
18	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	20	19	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Ngành mới tuyển năm 2025
					D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	
					D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	
					D04	Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung	
					D45	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung	
					D65	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Trung	
19	7140246	Sư phạm công nghệ	60	19	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
					A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
					A02	Toán, Vật lí, Sinh học	
					X27	Toán, Công nghệ công nghiệp, TA	
					X28	Toán, Công nghệ nông nghiệp, TA	
					X03	Toán, Ngữ văn, Công nghệ CN	
					X04	Toán, Ngữ văn, Công nghệ NN	
					X07	Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp	
					X08	Toán, Vật lí, Công nghệ nông nghiệp	
20	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	200	19	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
					A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
					A02	Toán, Vật lí, Sinh học	
					B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
					B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
					D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	
21	7140249	Sư phạm Lịch sử và Địa lý	100	19	A07	Toán, Lịch sử, Địa lí	
					C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
					C19	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	
					C20	Ngữ văn, Địa lí, GDCD	
					X70	Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL	
					X74	Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL	
					D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	
					D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	

2. Điểm sàn xét tuyển các ngành không thuộc lĩnh vực đào tạo giáo viên

TT	Ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	NDV	Tổ hợp	Các môn trong tổ hợp	Ghi chú
1	7140103	Công nghệ Giáo dục	37	15	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Ngành mới tuyển năm 2025
					C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	
					D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
					X27	Toán, Công nghệ công nghiệp, TA	
					X03	Toán, Ngữ văn, Công nghệ CN	
					X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh	
2	7220201	Ngôn ngữ Anh Có 03 chuyên ngành: - Biên-phiên dịch - Tiếng Anh kinh doanh - Tiếng Anh du lịch	264	15	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
					D13	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Anh	
					D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	
					D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	

TT	Ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	NĐV	Tổ hợp	Các môn trong tổ hợp	Ghi chú
3	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc Có 02 chuyên ngành: - Ngôn ngữ Trung Quốc - Ngôn ngữ Trung - Anh	256	15	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
					C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	
					C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	
					D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
					D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	
					D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	
4	7229042	Quản lý văn hóa (Tổ chức sự kiện)	70	15	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
					C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	
					C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	
					C19	Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT	
					C20	Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT	
					X70	Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT&PL	
					X74	Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT&PL	
					D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	
5	7310110	Quản lý kinh tế	38	15	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Ngành mới tuyển năm 2025
					A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
					C14	Ngữ văn, Toán, GD&ĐT	
					X01	Toán, Ngữ văn, GD&ĐT&PL	
					D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
					D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	
6	7310403	Tâm lý học giáo dục	52	15	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
					C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	
					C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	
					C19	Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT	
					C20	Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT	
					X70	Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT&PL	
					X74	Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT&PL	
					D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
7	7310501	Địa lý học (Địa lý du lịch)	45	15	A07	Toán, Lịch sử, Địa lí	
					C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
					C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	
					C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	
					C20	Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT	
					X74	Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT&PL	
					D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	
8	7310630	Việt Nam học (Hướng dẫn viên du lịch; Quản lý Nhà hàng và Khách sạn)	116	15	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
					C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	
					C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	
					C19	Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT	
					C20	Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT	
					X70	Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT&PL	
					X74	Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT&PL	
					D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
9	7320104	Truyền thông đa phương tiện	49	15	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Ngành mới tuyển năm 2025
					C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	
					C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	
					C19	Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT	
					C20	Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT	
					X70	Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT&PL	
					X74	Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT&PL	
					D66	Ngữ văn, GD&ĐT, Tiếng Anh	
10	7340101	Quản trị kinh doanh Có 02 chuyên ngành: - Quản trị kinh doanh - Quản trị Marketing	179	15	X78	Ngữ văn, GD&ĐT&PL, Tiếng Anh	
					A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
					A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
					C14	Ngữ văn, Toán, GD&ĐT	
					X01	Toán, Ngữ văn, GD&ĐT&PL	
					D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
					D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	

TT	Ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	NĐV	Tổ hợp	Các môn trong tổ hợp	Ghi chú
11	7340120	Kinh doanh quốc tế	49	15	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
					A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
					C14	Ngữ văn, Toán, GD&CD	
					X01	Toán, Ngữ văn, GD&KT&PL	
					D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
					D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	
12	7340201	Tài chính - Ngân hàng Có 02 chuyên ngành: - Tài chính - Ngân hàng - Tài chính doanh nghiệp	139	15	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
					A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
					C14	Ngữ văn, Toán, GD&CD	
					X01	Toán, Ngữ văn, GD&KT&PL	
					D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
					D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	
13	7340301	Kế toán Có 02 chuyên ngành: - Kế toán - Kế toán doanh nghiệp	208	15	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
					A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
					C14	Ngữ văn, Toán, GD&CD	
					X01	Toán, Ngữ văn, GD&KT&PL	
					D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
					D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	
14	7340403	Quản lý công	76	15	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
					A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
					C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	
					C14	Ngữ văn, Toán, GD&CD	
					X01	Toán, Ngữ văn, GD&KT&PL	
					D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
15	7380101	Luật	113	15	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
					C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
					C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	
					C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	
					C14	Ngữ văn, Toán, GD&CD	
					X01	Toán, Ngữ văn, GD&KT&PL	
16	7420201	Công nghệ sinh học	72	15	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
					A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
					A02	Toán, Vật lí, Sinh học	
					B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
					B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn	
					C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học	
17	7440301	Khoa học môi trường (Môi trường; An toàn sức khỏe môi trường)	46	15	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
					A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
					B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
					B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn	
					C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học	
					D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	
18	7480101	Khoa học máy tính Có 02 chuyên ngành: - Công nghệ phần mềm; - Mạng máy tính và an ninh	94	15	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
					A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
					A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
					A02	Toán, Vật lí, Sinh học	
					C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	
					D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
19	7480201	Công nghệ thông tin	191	15	X02	Toán, Ngữ văn, Tin học	
					A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
					A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
					A02	Toán, Vật lí, Sinh học	
					C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	
					D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
					X02	Toán, Ngữ văn, Tin học	

TT	Ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	NDV	Tổ hợp	Các môn trong tổ hợp	Ghi chú
20	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	60	15	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
					A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
					C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	
					C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học	
					D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
					X27	Toán, Công nghệ công nghiệp, TA	
21	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	55	15	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Ngành mới tuyển năm 2025
					A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
					C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	
					X06	Toán, Vật lí, Tin học	
					X07	Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp	
22	7540101	Công nghệ thực phẩm	54	15	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
					B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
					B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn	
					C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học	
					D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	
					D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
23	7580201	Kỹ thuật xây dựng	84	15	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
					A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
					C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	
					C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học	
					D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
					X03	Toán, Ngữ văn, Công nghệ CN	
24	7620103	Khoa học đất (Công nghệ phân bón và sản xuất sạch)	36	15	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Ngành mới tuyển năm 2025
					B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
					B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn	
					B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
					C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học	
					D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	
25	7620109	Nông học (Bảo vệ thực vật; Trồng trọt; Chăn nuôi thú y và thủy sản)	51	15	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
					B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
					B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn	
					C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học	
					D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	
					D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
26	7620301	Nuôi trồng thủy sản	93	15	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
					B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
					B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn	
					C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học	
					D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	
					D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
27	7640101	Thú y	46	15	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	Ngành mới tuyển năm 2025
					B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
					B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn	
					B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
					C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học	
					C08	Ngữ văn, Hóa học, Sinh học	
28	7760101	Công tác xã hội	57	15	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
					C14	Ngữ văn, Toán, GD&ĐT	
					C19	Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT	
					C20	Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT	
					X01	Toán, Ngữ văn, GD&ĐT&PL	
					X70	Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT&PL	
					X74	Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT&PL	
					D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	

TT	Ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	NDV	Tổ hợp	Các môn trong tổ hợp	Ghi chú
29	7810302	Huấn luyện thể thao	48	15	T00	Toán, Sinh học, NK TDDT	Ngành mới tuyển năm 2025
					T01	Ngữ văn, Toán, NK TDDT	
					T02	Ngữ văn, Sinh học, NK TDDT	
					T03	Ngữ văn, Địa lí, NK TDDT	
					T05	Ngữ văn, GDCD, NK TDDT	
					T06	Toán, Địa lí, NK TDDT	
					T15	Ngữ văn, GDKT&PL, NK TDDT	
30	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	50	15	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
					B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
					B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn	
					C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học	
					D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	
					D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
31	7850103	Quản lý đất đai	80	15	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
					A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
					B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
					C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	
					C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học	
					D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	

**PHỤ LỤC II****Quy tắc quy đổi điểm trong tuyển sinh đại học chính quy năm 2025
của Trường Đại học Đồng Tháp**

Đề xét tuyển cùng lúc các phương thức (Điểm thi tốt nghiệp THPT; Điểm Học bạ; Điểm V-SAT) đối với tất cả các nguyện vọng do thí sinh đăng ký xét tuyển trên Công tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Đồng Tháp áp dụng quy tắc quy đổi như sau:

1. QUY TẮC QUY ĐỔI ĐIỂM TƯƠNG ĐƯƠNG CÁC PHƯƠNG THỨC

- Điểm thi tốt nghiệp THPT và điểm các môn năng khiếu để bổ trợ xét tuyển trong các tổ hợp xét tuyển không thực hiện quy đổi.

- Điểm mỗi môn của phương thức xét điểm Học bạ (**HB**), phương thức xét điểm V-SAT (**VS**) được quy đổi tương đương với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo công thức nội suy tuyến tính như sau:

$$y = c_i + \left(\frac{x - a_i}{b_i - a_i} \right) \times (d_i - c_i)$$

Trong đó: x là điểm Học bạ (HB) hoặc là điểm V-SAT (VS) của thí sinh trong một khoảng phân vị i .

a_i, b_i là biên dưới và biên trên của khoảng phân vị theo điểm HB hoặc điểm VS thứ i với $a_i < x \leq b_i$.

y là điểm HB hoặc điểm VS quy đổi tương đương điểm tốt nghiệp THPT, kí hiệu điểm Học bạ quy đổi: HB_{QB}; điểm V-SAT quy đổi: VS_{QB}.

c_i, d_i là biên dưới và biên trên của khoảng phân vị điểm quy đổi theo điểm tốt nghiệp THPT thứ i với $c_i < y \leq d_i$.

Tương ứng với mỗi môn học trong tổ hợp xét tuyển theo phương thức điểm Học bạ hoặc phương thức điểm V-SAT sẽ có 1 bảng quy đổi điểm tương đương với điểm thi tốt nghiệp THPT riêng biệt, thể hiện các giá trị a_i, b_i, c_i, d_i tương ứng với mỗi khoảng phân vị thứ i . Bảng quy đổi điểm được xây dựng dựa trên kết quả phân tích và đối sánh tương ứng theo từng môn học giữa điểm học bạ hoặc điểm V-SAT với điểm thi tốt nghiệp THPT (áp dụng phương pháp phân tích bách phân vị: chia điểm của thí sinh thành các khoảng từ điểm cao đến thấp). Bảng quy đổi điểm mỗi môn học của từng phương thức có dạng tổng quát như sau:

Khoảng phân vị (tính theo top %)	Điểm Học bạ/V-SAT (x) $a_i < x \leq b_i$	Điểm quy đổi sang điểm TN THPT (y) $c_i < y \leq d_i$
Khoảng 1	$a_1 < x \leq b_1$	$c_1 < y \leq d_1$
Khoảng 2	$a_2 < x \leq b_2$	$c_2 < y \leq d_2$
Khoảng 3	$a_3 < x \leq b_3$	$c_3 < y \leq d_3$
...	...	...
Khoảng n	$a_n < x \leq b_n$	$c_n < y \leq d_n$

Trong bảng quy đổi điểm ở trên, mỗi dòng thể hiện một khoảng phân vị thứ i (VD: phân vị tốp 3%, tốp 5%, tốp 10%,...) với khoảng điểm tương ứng từ điểm Học bạ hoặc điểm V-SAT và điểm quy đổi sang điểm tốt nghiệp THPT. Các giá trị a_i , b_i , c_i và d_i là khác nhau đối với từng khoảng phân vị i .

- Đối với việc quy đổi điểm thi đánh giá năng lực ĐHQG-HCM Trường căn cứ vào Công văn số 232/KT&ĐG-ĐGNL ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Trung tâm khảo thí và Đánh giá chất lượng đào tạo, ĐHQG TP.HCM về việc thông tin Bảng bách phân vị điểm thi Đánh giá năng lực ĐHQG-HCM năm 2025.

- Các bảng quy đổi điểm theo mỗi phương thức cho từng môn học áp dụng cho năm 2025 sẽ được Trường công bố sau khi hoàn tất việc phân tích đối sánh điểm của các thí sinh có nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Đồng Tháp theo các phương thức năm 2025 (dự kiến công bố ngày 29 tháng 7 năm 2025).

2. VÍ DỤ MINH HỌA QUY ĐỔI ĐIỂM MÔN VĂN TỪ ĐIỂM HỌC BẠ HOẶC ĐIỂM V-SAT SANG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT

Ví dụ 1. Giả sử điểm học bạ môn Văn của thí sinh A là **9.0 điểm** và bảng quy đổi giá định như sau:

Khoảng	Tốp %	Điểm học bạ môn Văn (x) $a_i < x \leq b_i$	Điểm môn Văn quy đổi (y) sang điểm TN THPT $c_i < y \leq d_i$
1	3%	9.40 < x ≤ 10.0	9.00 < y ≤ 9.75
2	5%	9.30 < x ≤ 9.40	8.75 < y ≤ 9.00
3	10%	9.10 < x ≤ 9.30	8.50 < y ≤ 8.75
4	20%	8.80 < x ≤ 9.10	8.00 < y ≤ 8.50
5	30%	8.50 < x ≤ 8.80	7.95 < y ≤ 8.00
6	40%	8.30 < x ≤ 8.50	7.67 < y ≤ 7.95
7	50%	8.10 < x ≤ 8.30	7.50 < y ≤ 7.67
8	60%	7.90 < x ≤ 8.10	7.25 < y ≤ 7.50
9	70%	7.70 < x ≤ 7.90	7.00 < y ≤ 7.25
10	80%	7.40 < x ≤ 7.70	6.50 < y ≤ 7.00
11	90%	6.90 < x ≤ 7.40	6.00 < y ≤ 6.50
12	> 90%	3.30 < x ≤ 6.90	2.25 < y ≤ 6.00

Vì $x = 9.0$ nằm trong khoảng 4, thuộc tốp 20% có $8.8 < x \leq 9.1$ nên $a_4 = 8.8$; $b_4 = 9.1$; $c_4 = 8.0$; $d_4 = 8.5$. Áp dụng công thức nội suy tuyến tính, điểm môn Văn quy đổi sang điểm tốt nghiệp THPT là:

$$y = c_4 + \left(\frac{x - a_4}{b_4 - a_4} \right) \times (d_4 - c_4) = 8.0 + \left(\frac{9.0 - 8.8}{9.1 - 8.8} \right) \times (8.5 - 8.0) = 8.33$$

Vậy, nếu giả sử **điểm Học bạ môn Văn** của thí sinh là **Văn HB= 9.0 điểm** và bảng quy đổi điểm giá định như trên thì điểm môn **Văn HB** của thí sinh được quy đổi sang điểm thi tốt nghiệp THPT là **Văn HB_{QB} = 8.33 điểm**.

Ví dụ 2. Giả sử **điểm V-SAT môn Văn** của thí sinh là **120 điểm** và bảng quy đổi giả định như sau:

Khoảng	Tốp %	Điểm V-SAT môn Văn (x) $a_i < x \leq b_i$	Điểm môn Văn quy đổi (y) sang điểm TN THPT $c_i < y \leq d_i$
1	3%	$129.5 < x \leq 146$	$9.25 < y \leq 9.75$
2	5%	$127.5 < x \leq 129.5$	$9.0 < y \leq 9.25$
3	10%	$124 < x \leq 127.5$	9.0
4	20%	$119.5 < x \leq 124$	$8.75 < y \leq 9.0$
5	30%	$115.5 < x \leq 119.5$	$8.5 < y \leq 8.75$
6	40%	$112.5 < x \leq 115.5$	$8.25 < y \leq 8.5$
7	50%	$109 < x \leq 112.5$	$8 < y \leq 8.25$
8	60%	$106 < x \leq 109$	$7.75 < y \leq 8.0$
9	70%	$102 < x \leq 106$	$7.5 < y \leq 7.75$
10	80%	$97 < x \leq 102$	$7.25 < y \leq 7.5$
11	90%	$90 < x \leq 97$	$6.75 < y \leq 7.25$
12	> 90%	$5 < x \leq 90$	$3.5 < y \leq 6.75$

Do $x = 120$ nằm trong khoảng 4, thuộc tốp 20% có $119.5 < x \leq 124$ nên $a_4 = 119.5$; $b_4 = 124$; $c_1 = 8.75$; $d_1 = 9.0$. Áp dụng công thức nội suy tuyến tính, điểm quy đổi môn Văn sang điểm tốt nghiệp THPT là:

$$y = c_4 + \left(\frac{x - a_4}{b_4 - a_4} \right) \times (d_4 - c_4) = 8.75 + \left(\frac{120 - 119.5}{124 - 119.5} \right) \times (9.0 - 8.75) = 8.77$$

Vậy, nếu giả sử **điểm V-SAT môn Văn VS= 120 điểm** và bảng quy đổi điểm giả định như trên thì điểm **Văn VS** được quy đổi sang điểm thi tốt nghiệp THPT là **Văn VS_{QB} = 8.77 điểm.** *Nu*